

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023  
của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2021 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/11/2019 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội ban hành theo Nghị quyết số 03/2020/FBU-HĐTr-NQ của Hội đồng Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội tại cuộc họp ngày 20/04/2020;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-ĐHTNH ngày 15/03/2023 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

**Điều 2.** Đề án cần được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

**Điều 3.** Trưởng phòng Quản lý đào tạo và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (để b/c)
- HĐT, BGH (để b/c);
- Công TTĐT (để b/c)
- Như Điều 2;
- Lưu VT, QLĐT.



PGS. TS. Phạm Ngọc Ánh

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

#### 1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ

Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI**

Sứ mệnh: Là cơ sở đại học tư thục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho hội nhập khu vực và quốc tế về kinh doanh và quản lý, chuyên sâu về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng - Quản trị kinh doanh; chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn, góp phần phục vụ trực tiếp cộng đồng doanh nghiệp và sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Cơ sở đào tạo:

Cơ sở chính: xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Cơ sở đào tạo: 136-138 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Website: [www.fbu.edu.vn](http://www.fbu.edu.vn)

#### 1.2. Quy mô đào tạo

| KHỐI NGÀNH                   | QUY MÔ HIỆN TẠI (tính đến 22/02/2023) |                   |
|------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|                              | Học viên cao học                      | Đại học chính quy |
| <b><u>Khối ngành III</u></b> |                                       |                   |
| Tài chính-Ngân hàng          | 55                                    | 1.282             |
| Kế toán                      | 15                                    | 1.067             |
| Kiểm toán                    |                                       | 162               |
| Quản trị kinh doanh          | 36                                    | 636               |
| Kinh doanh thương mại        |                                       | 199               |
| Luật kinh tế                 |                                       | 175               |
| <b><u>Khối ngành V</u></b>   |                                       | 198               |
| Công nghệ thông tin          |                                       |                   |
| <b><u>Khối ngành VII</u></b> |                                       |                   |
| Ngôn ngữ Anh                 |                                       | 136               |
| <b>TỔNG SỐ</b>               | <b>106</b>                            | <b>3.855</b>      |

#### 1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

### 1.3.1. Phương thức tuyển sinh 2 năm gần nhất:

Đối với hệ đại học chính quy:

- Phương thức xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia
- Phương thức xét tuyển từ kết quả học tập THPT (xét học bạ 6 học kỳ)
- Phương thức xét tuyển từ kết quả thi đánh giá năng lực (của Đại học Quốc Gia Hà

Nội)

Tổ hợp xét tuyển: 4 tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, C04.

### 1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (từ kết quả của kỳ thi THPTQG)

| Ngành xét tuyển              | Tuyển sinh năm 2021 |                    |                  | Tuyển sinh năm 2022 |                   |                  |
|------------------------------|---------------------|--------------------|------------------|---------------------|-------------------|------------------|
|                              | Chi tiêu            | Số trúng tuyển     | Điểm trúng tuyển | Chi tiêu            | Số trúng tuyển    | Điểm trúng tuyển |
| <b><u>Khối ngành III</u></b> | <b><u>910</u></b>   | <b><u>1013</u></b> | 18,0 điểm        | <b><u>910</u></b>   | <b><u>925</u></b> | 20,0 điểm        |
| Tài chính-Ngân hàng          | 350                 | 387                | (chung           | 350                 | 353               | tất cả các       |
| Kế toán                      | 260                 | 291                | cho tất cả       | 260                 | 267               | ngành, cho       |
| Kiểm toán                    | 50                  | 55                 | các ngành,       | 50                  | 49                | các tổ hợp       |
| Quản trị kinh doanh          | 150                 | 168                | cho các tổ       | 150                 | 154               | xét tuyển        |
| Kinh doanh thương mại        | 50                  | 57                 | hợp xét          | 50                  | 51                | A00, A01,        |
| Luật kinh tế                 | 50                  | 55                 | tuyển A00        | 50                  | 51                | D01, C04)        |
|                              |                     |                    | A01, D01,        |                     |                   |                  |
|                              |                     |                    | C04)             |                     |                   |                  |
| <b><u>Khối ngành V</u></b>   | <b><u>50</u></b>    | <b><u>59</u></b>   |                  | <b><u>50</u></b>    | <b><u>51</u></b>  |                  |
| Công nghệ TT                 | 50                  | 59                 |                  | 50                  | 51                |                  |
| <b><u>Khối ngành VII</u></b> | <b><u>40</u></b>    | <b><u>40</u></b>   |                  | <b><u>40</u></b>    | <b><u>41</u></b>  |                  |
| Ngôn ngữ Anh                 | 40                  | 40                 |                  | 40                  | 41                |                  |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>1.000</b>        | <b>1.112</b>       |                  | <b>1.000</b>        | <b>1.017</b>      |                  |

## 2. CÁC THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2023

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Tuyển sinh các đối tượng đáp ứng quy định tại Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2023 do Bộ GDĐT ban hành.

### 2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

### 2.3. Phương thức tuyển sinh:

- a) Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia: 80% tổng chỉ tiêu  
 b) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): 20% tổng chỉ tiêu

### 2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023:

#### 2.4.1. Danh mục ngành được phép đào tạo:

| TT | Mã ngành | Tên ngành             | Số QĐ mở ngành | Ngày QĐ mở ngành | CQ có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu ĐT | Năm TS&ĐT gần nhất |
|----|----------|-----------------------|----------------|------------------|---------------------------|----------------|--------------------|
| 1  | 7340101  | Quản trị kinh doanh   | 2011/QĐ-BGDĐT  | 16/05/2011       | Bộ GDĐT                   | 2012           | 2022               |
| 2  | 7340121  | Kinh doanh thương mại | 2011/QĐ-BGDĐT  | 16/05/2011       | Bộ GDĐT                   | 2012           | 2022               |
| 3  | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng | 2011/QĐ-BGDĐT  | 16/05/2011       | Bộ GDĐT                   | 2012           | 2022               |
| 4  | 7340301  | Kế toán               | 2011/QĐ-BGDĐT  | 16/05/2011       | Bộ GDĐT                   | 2012           | 2022               |
| 5  | 7340302  | Kiểm toán             | 2011/QĐ-BGDĐT  | 16/05/2011       | Bộ GDĐT                   | 2012           | 2022               |
| 6  | 7480201  | Công nghệ thông tin   | 1315/QĐ-BGDĐT  | 17/04/2017       | Bộ GDĐT                   | 2017           | 2022               |
| 7  | 7220201  | Ngôn ngữ Anh          | 1882/QĐ-BGDĐT  | 21/05/2018       | Bộ GDĐT                   | 2018           | 2022               |
| 8  | 7380107  | Luật kinh tế          | 1882/QĐ-BGDĐT  | 21/05/2018       | Bộ GDĐT                   | 2018           | 2022               |

#### 2.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023:

| STT       | MÃ NGÀNH | NGÀNH ĐÀO TẠO            | CHỈ TIÊU (dự kiến) |                                     |   |
|-----------|----------|--------------------------|--------------------|-------------------------------------|---|
|           |          |                          | Tổng số            | Xét tuyển từ kết quả thi THPT (80%) | Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (20%) |
| <b>I</b>  |          | <b>THẠC SĨ</b>           | <b>160</b>         |                                     |   |
| 1         | 8340201  | Tài chính – Ngân hàng    | 75                 |                                     |   |
| 2         | 8340301  | Kế toán                  | 30                 |                                     |   |
| 3         | 8340101  | Quản trị kinh doanh      | 55                 |                                     |   |
| <b>II</b> |          | <b>ĐẠI HỌC CHÍNH QUY</b> | <b>1.000</b>       |                                     |   |
|           |          | <b>Khối ngành III</b>    | <b>910</b>         | <b>728</b>                          | <b>182</b>                              |

|            |          |                              |                   |                  |                  |
|------------|----------|------------------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 4          | 7340201  | Tài chính – Ngân hàng        | 290               | 232              | 58               |
| 5          | 7340201C | Tài chính – Ngân hàng (CLC)  | 60                | 48               | 12               |
| 6          | 7340301  | Kế toán                      | 230               | 184              | 46               |
| 7          | 7340301C | Kế toán (CLC)                | 30                | 24               | 6                |
| 8          | 7340302  | Kiểm toán                    | 50                | 40               | 10               |
| 9          | 7340101  | Quản trị kinh doanh          | 150               | 120              | 30               |
| 10         | 7340121  | Kinh doanh thương mại        | 50                | 40               | 10               |
| 11         | 7380107  | Luật kinh tế                 | 50                | 40               | 10               |
|            |          | <b><u>Khối ngành V</u></b>   | <b><u>50</u></b>  | <b><u>40</u></b> | <b><u>10</u></b> |
| 12         | 7480201  | Công nghệ thông tin          | 50                | 40               | 10               |
|            |          | <b><u>Khối ngành VII</u></b> | <b><u>40</u></b>  | <b><u>40</u></b> |                  |
| 13         | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                 | 40                | 40               |                  |
| <b>III</b> |          | <b>LIÊN THÔNG CHÍNH QUY</b>  | <b><u>100</u></b> |                  |                  |
| 14         | 7340301  | Kế toán                      | 50                |                  |                  |
| 15         | 7340201  | Tài chính – Ngân hàng        | 50                |                  |                  |
|            |          | <b>Tổng cộng</b>             | <b>1.260</b>      | <b>808</b>       | <b>192</b>       |

## 2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

### a) Đại học chính quy:

+ Xét tuyển từ kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm xét tuyển từ 16,0 điểm trở lên (bằng với điểm xét tuyển vào trường năm 2022).

+ Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (xét học bạ): thí sinh tốt nghiệp THPT. Tổng điểm trung bình của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 (6 học kỳ) từ 18 điểm trở lên, trong đó môn Toán không nhỏ hơn 6,0 điểm.

+ Ngành Ngôn ngữ Anh: Chỉ xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. Điểm thi môn tiếng Anh từ 6,0 điểm trở lên. Môn tiếng Anh được nhân hệ số 2.

+ Các ngành đào tạo chất lượng cao chỉ xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. Điểm thi môn tiếng Anh từ 6,0 điểm trở lên.

b) Liên thông đại học chính quy: Trường tổ chức hướng dẫn ôn tập và dự thi tại trường tại cơ sở 31 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

## 2.6. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển:

### 2.6.1. Mã trường, mã ngành, tổ hợp xét tuyển:

| TÊN TRƯỜNG, NGÀNH HỌC                     | KÝ HIỆU TRƯỜNG | MÃ NGÀNH QUY ƯỚC | TỔ HỢP XÉT TUYỂN                      |
|---|----------------|------------------|---------------------------------------|
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI | FBU            |                  |                                       |
| Các ngành đào tạo đại học xét tuyển       |                |                  |                                       |
| Tài chính-Ngân hàng                       |                | 7340201          | A00: Toán-Lý-Hóa                      |
| Kế toán                                   |                | 7340301          |                                       |
| Kiểm toán                                 |                | 7340302          | A01: Toán-Lý-Anh                      |
| Quản trị kinh doanh                       |                | 7340101          |                                       |
| Kinh doanh thương mại                     |                | 7340121          | D01: Toán-Văn-Anh                     |
| Luật kinh tế                              |                | 7380107          |                                       |
| Công nghệ thông tin                       |                | 7480201          | C04: Toán-Văn-Địa                     |
| Ngôn ngữ Anh                              |                | 7220201          | A01: Toán-Lý-Anh<br>D01: Toán-Văn-Anh |

### 2.6.2. Quy định chênh lệch điểm:

Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội không quy định chênh lệch điểm, áp dụng một mức điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển cho các ngành đào tạo.

## 2.7. Tổ chức tuyển sinh:

### 2.7.1. Thời gian xét tuyển:

#### a) Xét tuyển từ kết quả thi THPT:

+ Xét tuyển đợt 1: theo lịch công tác tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2023 của Bộ GDĐT.

+ Xét tuyển bổ sung: căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển đã xác định nhập học sau xét tuyển đợt 1, HĐTS trường xem xét và công bố các nội dung xét tuyển bổ sung công khai trên trang mạng của nhà trường.

#### b) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ):

+ Đợt 1: từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/05/2023

+ Đợt 2: từ ngày 05/06/2023 đến ngày 31/07/2023

+ Đợt 3: từ ngày 05/08/2023 đến ngày 31/08/2023

### **2.7.2. Các điều kiện xét tuyển:**

a) *Xét tuyển từ kết quả thi THPT*: Theo Quy chế tuyển sinh đại học năm 2023 của Bộ GDĐT. Điểm xét tuyển vào trường là từ 16,0 điểm trở lên.

b) *Xét tuyển từ kết quả học THPT (xét học bạ)*:

+ Tốt nghiệp THPT

+ Hạnh kiểm xếp từ loại khá trở lên

+ Điểm xét tuyển: Tổng điểm bình quân 6 học kỳ của 3 môn đăng ký xét tuyển theo tổ hợp cộng (+) điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GDĐT từ 18 điểm trở lên; điểm bình quân 6 học kỳ môn Toán từ 6,0 điểm trở lên.

### **2.7.3. Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:**

a) *Xét tuyển từ kết quả thi THPT*: theo Quy chế tuyển sinh năm 2023 của Bộ GDĐT

b) *Xét tuyển từ kết quả học THPT (xét học bạ)*: theo Quy chế tuyển sinh năm 2023 của Bộ GDĐT

### **2.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:**

Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng ưu tiên được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học năm 2023 của Bộ GDĐT.

### **2.9. Lệ phí xét tuyển:**

Được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

### **2.10. Học phí đối với sinh viên đại học chính quy:**

600.000 đồng/1 tín chỉ (không thay đổi trong suốt khóa học).

### **3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm**

Tuyển sinh bổ sung: Sau khi kết thúc nhập học đợt 1 theo quy định của Bộ GDĐT  
Điểm nhận hồ sơ bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển nguyện vọng 1

### **4. Tài chính**

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022: 82.894.000.000 đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:  
15.300.000 đồng/sinh viên.

Hà nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**



**PGS. TS. Phạm Ngọc Ánh**